

CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC 2026.01.28
PHẨM CỬU 08:39:
LONG 01+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV năm 2025

Tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý IV năm 2025

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên
Ông Phạm Văn Ngọc	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Nguyễn Văn Bản	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2025
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2025
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

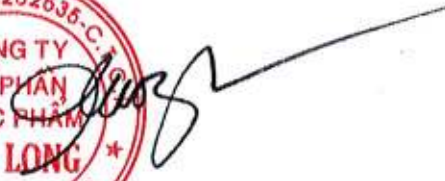
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		958.891.852.416	1.003.694.854.689
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	15.826.461.143	20.055.639.453
1.	Tiền	111		5.826.461.143	20.055.639.453
2.	Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	124.000.000.000	109.000.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		124.000.000.000	109.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		460.828.763.849	506.260.867.868
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	184.054.580.768	221.832.900.903
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	30.199.636.814	64.827.890.218
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	270.618.791.023	241.055.071.478
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(24.044.244.756)	(21.454.994.731)
IV.	Hàng tồn kho	140		327.413.278.871	337.925.159.805
1.	Hàng tồn kho	141	10	334.281.332.330	348.317.479.444
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.868.053.459)	(10.392.319.639)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		30.823.348.553	30.453.187.563
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	2.915.815.885	3.211.068.612
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.013.618.356	26.090.226.559
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	3.893.914.312	1.151.892.392
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.182.431.337.012	1.184.415.507.581
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3.918.300.000	3.727.000.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	3.918.300.000	3.727.000.000
I.	Tài sản cố định	220		579.231.745.298	425.784.152.778
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	398.942.899.842	408.551.013.002
	- Nguyên giá	222		892.732.883.067	920.184.368.855
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(493.789.983.225)	(511.633.355.853)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	177.029.622.222	13.513.539.364
	- Nguyên giá	225		188.308.100.558	22.876.854.258
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11.278.478.336)	(9.363.314.894)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	3.259.223.234	3.719.600.412
	- Nguyên giá	228		5.840.368.567	5.840.368.567
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.581.145.333)	(2.120.768.155)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240	14	206.643.530.715	339.912.913.689
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		206.643.530.715	339.912.913.689
III.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	375.043.367.343	400.730.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		401.737.810.725	401.737.810.725
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(26.694.443.382)	(1.007.810.725)
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		17.594.393.656	14.261.441.114
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	14.488.044.788	12.212.528.087
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.106.348.868	2.048.913.027
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		2.141.323.189.428	2.188.110.362.270

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		727.790.770.530	793.817.588.708
I.	Nợ ngắn hạn	310		628.424.388.324	619.911.660.235
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	58.912.601.473	94.658.175.500
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	999.209.559	4.396.514.103
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	7.492.945.343	10.240.975.243
4.	Phải trả người lao động	314		10.685.344.116	15.354.735.361
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	14.941.195.428	9.654.016.224
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.367.219.471	2.304.470.829
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	531.678.723.304	479.873.723.014
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.347.149.630	3.429.049.961
II.	Nợ dài hạn	330		99.366.382.206	173.905.928.473
1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	99.366.382.206	173.905.928.473
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1.413.532.418.898	1.394.292.773.562
I.	Vốn chủ sở hữu	410	22	1.413.532.418.898	1.394.292.773.562
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		730.410.300.000	730.410.300.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		730.410.300.000	730.410.300.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		220.358.863.743	220.358.863.743
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		462.743.088.305	443.503.442.969
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		441.503.442.969	401.124.862.544
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.239.645.336	42.378.580.425
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		2.141.323.189.428	2.188.110.362.270



Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 01 năm 2026

Bùi Thị Mỹ Đang
Kế toán trưởng

Bùi Thị Mỹ Đang
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	24	366.594.113.586	492.270.983.989	1.350.740.473.824	1.275.254.346.115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		8.647.815.248	6.103.149.424	34.989.053.946	18.211.747.306
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	24	357.946.298.338	486.167.834.565	1.315.751.419.878	1.257.042.598.809
4. Giá vốn hàng bán	11	25	313.748.707.973	435.732.206.454	1.147.570.198.465	1.104.997.240.482
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		44.197.590.365	50.435.628.111	168.181.221.413	152.045.358.327
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	6.183.162.884	4.971.879.759	22.895.556.398	21.523.175.873
7. Chi phí tài chính	22	28	18.529.341.009	6.024.046.288	65.648.035.899	25.509.039.687
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9.784.647.848	5.999.841.867	39.690.805.309	25.386.683.521
8. Chi phí bán hàng	25	29	12.168.311.860	16.858.055.253	50.625.968.106	53.607.650.636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	12.956.218.988	12.003.928.313	44.095.515.412	41.395.270.072
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -25- 26}	30		6.726.881.392	20.521.478.016	30.707.258.394	53.056.573.805
11. Thu nhập khác	31	31	193.141.281	125.491.894	1.150.805.647	490.273.457
12. Chi phí khác	32	32	112.271.928	104.251.605	4.179.109.410	382.792.036
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		80.869.353	21.240.289	(3.028.303.763)	107.481.421
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.807.750.745	20.542.718.305	27.678.954.631	53.164.055.226
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1.659.580.532	4.901.623.462	7.496.745.136	10.119.489.723
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(234.516.240)	(758.999.035)	(1.057.435.841)	665.985.078
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51+ 52)	60		5.382.686.453	16.400.093.878	21.239.645.336	42.378.580.425



Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 22 tháng 01 năm 2026

Bùi Thị Mỹ Đàng

Kế toán trưởng

Bùi Thị Mỹ Đàng

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	27.678.954.631	53.164.055.226
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	42.893.310.476	36.307.212.719
- Các khoản dự phòng	3	34.312.760.683	3.697.182.780
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(2.681.164)	15.900.063
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(6.046.029.066)	(5.588.948.821)
- Chi phí lãi vay	6	39.690.805.309	25.386.683.521
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	138.527.120.869	112.982.085.488
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	3.137.491.387	25.256.723.334
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	4.475.002.933	18.457.920.280
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(38.993.085.962)	(32.746.244.066)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.980.263.974)	(4.857.298.423)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(39.626.170.041)	(25.437.479.793)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.131.979.512)	(12.885.786.899)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.081.900.331)	(2.715.275.492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	52.326.215.369	78.054.644.429
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(33.856.137.131)	(79.298.628.647)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.063.228.913	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(124.000.000.000)	(109.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	109.000.000.000	109.354.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(22.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.972.115.299	7.102.523.269
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.820.792.919)	(93.842.105.378)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.149.309.458.714	1.096.413.781.780
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.146.025.013.744)	(1.050.000.707.269)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(26.018.990.947)	(23.363.397.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.734.545.977)	23.049.677.246
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4.229.123.527)	7.262.216.297
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.055.639.453	12.785.326.350
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(54.783)	8.096.806
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	15.826.461.143	20.055.639.453



Nguyễn Thị Thu Hương
Tổng Giám Đốc
Ngày 22 tháng 01 năm 2026

Bùi Thị Mỹ Đăng
Kế toán trưởng

Bùi Thị Mỹ Đăng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 28 ngày 17/09/2025 do Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long cấp, Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 673 người (tại ngày 01/01/2025 là 812 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, nuôi trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99,98%	99,98%	Kinh doanh thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	84,20%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55,00%	84,00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ; Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam; Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản F.I.T; Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nông Tín; Công ty Cổ phần FIT Consumer; Công ty Cổ phần Hạt giống TSC; Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa; Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản Charlotte; Công ty Cổ phần Đầu tư JJK Holdings; Công ty Cổ phần FIT Cosmetics; Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây; Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang; Công ty Cổ phần Today Cosmetics;

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(Số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	779.234	51.027.103
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.825.681.909	20.004.612.350
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
Cộng	15.826.461.143	20.055.639.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	401.737.810.725	375.043.367.343	26.694.443.382	401.737.810.725	400.730.000.000	1.007.810.725
	401.737.810.725	375.043.367.343	26.694.443.382	401.737.810.725	400.730.000.000	1.007.810.725
5.1 Đầu tư vào công ty con	401.737.810.725	375.043.367.343	26.694.443.382	401.737.810.725	400.730.000.000	1.007.810.725
1. Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	1.007.810.725	-	1.007.810.725	1.007.810.725	-	1.007.810.725
2. Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	163.000.000.000	163.000.000.000	-	163.000.000.000	163.000.000.000	-
3. Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	79.980.000.000	79.980.000.000	-	79.980.000.000	79.980.000.000	-
4. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	102.750.000.000	77.063.367.343	25.686.632.657	102.750.000.000	102.750.000.000	-
5. Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	124.000.000.000	124.000.000.000	109.000.000.000	109.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	124.000.000.000	124.000.000.000	109.000.000.000	109.000.000.000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 4,3% đến 6,0%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
	%	%	%	%
Công ty con				
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) (i)	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (ii)	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iii)	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas (iv)	100,00%	84,20%	100,00%	84,20%
Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas (v)	84,00%	55,00%	84,00%	55,00%

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

(i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cừu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hatsady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Tại ngày 31/12/2025 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào VPC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

(iii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu..., sở hữu tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas tăng từ 99,93% lên 99,98% với số tiền tương ứng là 50 tỷ theo Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐQT ngày 13/12/2021 v/v thông qua việc mua cổ phần do Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas và Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas chào bán. Ngày 31/12/2025, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(iv) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế...

(v) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 31/12/2025 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	184.054.580.768	(19.132.365.627)	221.832.900.903	(16.543.115.602)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	136.614.859.207	(19.132.365.627)	220.877.116.140	(16.543.115.602)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Mạnh Toàn	2.961.404.072	-	10.673.591.349	-
- Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Quân Anh	1.415.381.545	-	8.533.349.050	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Sano Việt Nam	8.908.213.597	-	11.052.958.652	-
- Đối tượng khác	123.329.859.993	(19.132.365.627)	190.617.217.089	(16.543.115.602)
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	47.439.721.561	-	955.784.763	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	40.741.496.524	-	955.784.763	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	6.698.225.037	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước cho người bán khác	30.199.636.814	64.827.890.218
- Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	-	32.994.813.450
- Trenwell Services LLC	12.066.253.779	16.339.862.500
Các nhà cung cấp khác	18.133.383.035	15.493.214.268
	30.199.636.814	64.827.890.218

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	270.618.791.023	(4.349.490.202)	241.055.071.478	(4.349.490.202)
- Phải thu cổ phần hóa	5.600.000	-	5.600.000	-
- Tạm ứng	2.151.970.380	-	2.145.116.204	-
- Lãi dự thu	3.450.086.497	-	2.463.072.730	-
- Phải thu khác	12.816.884.052	(4.349.490.202)	12.637.239.339	(4.349.490.202)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (i)	186.508.262.293	-	209.583.451.019	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas (ii)	65.555.185.205	-	13.792.289.590	-
- Ký quỹ	130.802.596	-	428.302.596	-
b) Dài hạn	3.918.300.000	-	3.727.000.000	-
+ Ký cược, ký quỹ	3.918.300.000	-	3.727.000.000	-

(i) Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (Công ty con), thời hạn hợp tác là 12 tháng, Công ty được hưởng lợi nhuận cố định 6.75%-7.58%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

(ii) Hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas (Công ty con), thời hạn hợp tác là 12 tháng, Công ty được hưởng lợi nhuận cố định 7.5%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu của khách hàng	28.609.541.159	9.477.175.532	24.513.162.775	7.970.047.173
Đối tượng khác	28.609.541.159	9.477.175.532	24.513.162.775	7.970.047.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

2/ Phải thu khác	4.349.490.202	-	4.349.490.202	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774.107.000	-	774.107.000	-
Nguyễn Ngọc Ân	631.890.415	-	631.890.415	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396.999.482	-	396.999.482	-
Đối tượng khác	2.546.493.305	-	2.546.493.305	-
3/ Trả trước cho người bán	562.388.927	-	562.388.927	-
Công ty Eac Chemicals (Singapore)	59.123.835	-	59.123.835	-
Aceto PTE (Sing)	72.543.442	-	72.543.442	-
Đối tượng khác	430.721.650	-	430.721.650	-
Cộng	33.521.420.288	9.477.175.532	29.425.041.904	7.970.047.173

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	28.244.242.863	-	29.242.530.353	-
Nguyên liệu, vật liệu	168.135.993.477	(1.101.078.030)	155.207.740.024	(3.988.871.018)
Công cụ, dụng cụ	11.257.616.666	-	11.077.312.119	-
Thành phẩm	91.706.817.045	(4.524.661.770)	118.999.719.626	(5.190.723.370)
Hàng hóa	34.936.662.279	(1.242.313.659)	33.790.177.322	(1.212.725.251)
	334.281.332.330	(6.868.053.459)	348.317.479.444	(10.392.319.639)

11. TANG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày Đầu kỳ	230.984.054.880	660.418.916.375	24.638.635.829	4.142.761.771	-	920.184.368.855
- Mua trong kỳ	-	8.630.268.168	-	-	-	8.630.268.168
- Đầu tư xây dựng hoàn thành	13.526.126.518	7.353.946.403	-	356.481.481	-	21.236.554.402
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	11.019.163.039	-	-	-	11.019.163.039
- Thanh lý, nhượng bán	-	(67.571.935.333)	(658.109.064)	(107.427.000)	-	(68.337.471.397)
Tại ngày Cuối kỳ	244.510.181.398	619.850.358.652	23.980.526.765	4.391.816.252	-	892.732.883.067
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại ngày Đầu kỳ	71.812.072.047	418.575.089.751	18.854.899.451	2.391.294.604	-	511.633.355.853
- Khấu hao trong kỳ	8.237.004.506	21.737.948.399	1.221.775.299	234.567.648	-	31.431.295.852
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	9.086.474.004	-	-	-	9.086.474.004
- Thanh lý, nhượng bán	-	(57.595.606.420)	(658.109.064)	(107.427.000)	-	(58.361.142.484)
Tại ngày Cuối kỳ	80.049.076.553	391.803.905.734	19.418.565.686	2.518.435.252	-	493.789.983.225
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày Đầu kỳ	159.171.982.833	241.843.826.624	5.783.736.378	1.751.467.167	-	408.551.013.002
Tại ngày Cuối kỳ	164.461.104.845	228.046.452.918	4.561.961.079	1.873.381.000	-	398.942.899.842

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 245.386.366.118 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng (tại ngày 01/01/2025 là: 260.049.030.924 VND).

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2025 với giá trị là 237.697.237.783 VND (tại ngày 01/01/2025 là 246.535.596.199 VND).

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày Đầu kỳ	203.067.927	4.648.620.640	988.680.000	5.840.368.567
- Mua trong kỳ		-	-	-
Tại ngày Cuối kỳ	203.067.927	4.648.620.640	988.680.000	5.840.368.567
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày Đầu kỳ	-	1.695.085.945	425.682.210	2.120.768.155
- Khấu hao trong kỳ	-	410.943.178	49.434.000	460.377.178
Tại ngày Cuối kỳ	-	2.106.029.123	475.116.210	2.581.145.333
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày Đầu kỳ	203.067.927	2.953.534.695	562.997.790	3.719.600.412
Tại ngày Cuối kỳ	203.067.927	2.542.591.517	513.563.790	3.259.223.234

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2025 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2025 là 569.916.700 VND).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày Đầu kỳ	22.876.854.258	22.876.854.258
Điều chỉnh tăng trong kỳ	176.450.409.339	176.450.409.339
Điều chỉnh giảm trong kỳ	(11.019.163.039)	(11.019.163.039)
Tại ngày Cuối kỳ	188.308.100.558	188.308.100.558
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày Đầu kỳ	9.363.314.894	9.363.314.894
- Khấu hao trong kỳ	11.001.637.446	11.001.637.446
Điều chỉnh giảm trong kỳ	(9.086.474.004)	(9.086.474.004)
Tại ngày Cuối kỳ	11.278.478.336	11.278.478.336
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày Đầu kỳ	13.513.539.364	13.513.539.364
Tại ngày Cuối kỳ	177.029.622.222	177.029.622.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	206.643.530.715	339.912.913.689
Dự án NM Vikimco	167.156.339	167.156.339
Dự án GMP-EU Long An (*)	199.160.600.827	186.066.914.053
Dự án dây chuyền Capsule 5	222.920.000	152.392.172.368
Tòa nhà công vụ	-	790.763.802
Các khoản khác	7.092.853.549	495.907.127

(*) Công trình nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn EU - GMP theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 06 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm, vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.035 tỷ VND, ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 lên: 1.396 tỷ VND.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.915.815.885	3.211.068.612
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.403.478.872	1.473.915.790
Các khoản khác	1.512.337.013	1.737.152.822
b) Dài hạn	14.488.044.788	12.212.528.087
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.894.835.338	6.138.508.475
Các khoản khác	5.593.209.450	6.074.019.612

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
a. Phải trả các bên liên quan	9.926.367.056	45.990.591.618
- Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T	6.641.487.402	9.485.212.027
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại F.I.T Việt Nam	3.281.595.478	36.505.379.591
- Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	3.284.176	-
b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	48.986.234.417	48.667.583.882
- Công ty TNHH Larissa Pharma	6.671.818.125	-
- Công ty PB GELATIN	8.229.624.000	-
- Pharmascience inc	5.982.700.838	4.429.061.442
- Công ty Cổ phần Đầu tư WW	2.990.781.051	14.817.760.462

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

- Công ty Nectar Lifesciences - Ấn Độ	-	9.790.632.180
- Đối tượng khác	25.111.310.403	19.630.129.798
Cộng	58.912.601.473	94.658.175.500

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Trả trước các đối tượng khác</i>	999.209.559	4.396.514.103
- Đối tượng khác	999.209.559	4.396.514.103
Cộng	999.209.559	4.396.514.103

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC*a. Phải thu*

	01/01/2025	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	31/12/2025
Thuế xuất, nhập khẩu	124.235.899	2.114.625.028	3.364.154.851	1.373.765.722
Thuế GTGT nhập khẩu	1.027.656.493	1.027.656.493	2.302.653.590	2.302.653.590
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	217.495.000	217.495.000
	1.151.892.392	3.142.281.521	5.884.303.441	3.893.914.312

b. Phải nộp

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	22.052.696.778	22.052.696.778	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.106.718.268	7.496.745.136	10.131.979.512	7.471.483.892
Thuế thu nhập cá nhân	134.256.975	1.640.720.003	1.753.515.527	21.461.451
Tiền thuê đất	-	1.364.807.205	1.364.807.205	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.132.952.037	1.132.952.037	-
Cộng	10.240.975.243	33.687.921.159	36.435.951.059	7.492.945.343

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	14.941.195.428	9.654.016.224
Chi phí lãi vay	633.649.553	569.014.285
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	8.172.159.683	4.957.712.548
Chi phí khác	6.135.386.192	4.127.289.391
Cộng	14.941.195.428	9.654.016.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	1.367.219.471	2.304.470.829
- Kinh phí công đoàn	170.736.524	206.550.269
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Các khoản phải trả phải nộp khác	939.940.431	752.873.925
- Công ty Cổ phần Tập đoàn FIT	-	1.088.504.119
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.802.660	83.802.660
Cộng	1.367.219.471	2.304.470.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	531.678.723.304	531.678.723.304	1.172.044.004.691	1.223.849.004.981	479.873.723.014	479.873.723.014
a1) Vay ngân hàng	456.216.602.344	456.216.602.344	1.084.759.389.740	1.146.911.977.214	394.064.014.870	394.064.014.870
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (i)	75.272.210.772	75.272.210.772	238.272.810.876	236.503.823.536	77.041.198.112	77.041.198.112
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (ii)	169.481.929.836	169.481.929.836	415.240.295.870	434.808.852.531	149.913.373.175	149.913.373.175
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (iii)	93.088.164.733	93.088.164.733	173.005.120.272	195.258.144.549	70.835.140.456	70.835.140.456
Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank-CN Hồ Chí Minh (iv)	25.120.806.647	25.120.806.647	49.473.873.593	74.594.680.240	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Thành An (v)	93.253.490.356	93.253.490.356	208.767.289.129	205.746.476.358	96.274.303.127	96.274.303.127
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	75.462.120.960	75.462.120.960	87.284.614.951	76.937.027.767	85.809.708.144	85.809.708.144
Vay ngân hàng	75.462.120.960	75.462.120.960	87.284.614.951	76.937.027.767	85.809.708.144	85.809.708.144
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An	20.246.413.320	20.246.413.320	30.425.000.004	20.246.413.320	30.425.000.004	30.425.000.004
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN	24.375.083.640	24.375.083.640	26.018.990.947	25.849.990.447	24.544.084.140	24.544.084.140
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long	8.840.624.000	8.840.624.000	8.840.624.000	8.840.624.000	8.840.624.000	8.840.624.000
b) Vay dài hạn	99.366.382.206	99.366.382.206	76.937.027.767	2.397.481.500	173.905.928.473	173.905.928.473
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (vi)	8.264.825.167	8.264.825.167	22.000.000.000	-	30.264.825.167	30.264.825.167
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN (vii)	73.420.313.888	73.420.313.888	25.849.990.447	2.397.481.500	96.872.822.835	96.872.822.835
Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An (viii)	-	-	20.246.413.320	-	20.246.413.320	20.246.413.320
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (ix)	17.681.243.151	17.681.243.151	8.840.624.000	-	26.521.867.151	26.521.867.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Ghi chú:

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 5.5%-7.5%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 300 tỷ đồng, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 4.7%-6.6%/năm, được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3, thế chấp tiền gửi có kỳ hạn, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 65 tỷ đồng.

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất từ 5.5% -6.5%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản và cầm cố giấy tờ có giá.

(iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikombank-CN Hồ Chí Minh với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 4.9%-5.85%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp các khoản phải thu, hợp đồng cầm cố tiền gửi.

(v) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An với hạn mức vay là 300 tỷ VND (bao gồm hạn mức của CN Cần Thơ), thời hạn vay từ ngày 08/09/2025 đến hết ngày 01/08/2026. Lãi suất từ 4.8%-7.3%/năm, được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hợp đồng thế chấp hàng hóa, thế chấp tài sản.

(vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.

(vii) Thuê tài chính Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 02.086/2022/TSC-CTTC ngày 29/11/2022; hợp đồng số 02.001/2023/TSC-CTTC ngày 31/01/2023; Hợp đồng số 24/2023/CN.MN-CTTC ngày 16/03/2023; hợp đồng số 02.069/2023/TSC-CTTC ngày 01/11/2023. Lãi suất cho thuê 9.2%/năm.

(viii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 08/HĐCVTL/NHCT320-DUOCCL ngày 08 tháng 08 năm 2022 với mục đích thanh toán chi phí thuê đất tại KCN Hữu Thạnh, tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Hữu Thạnh số 42/TCT-ĐT ngày 28/07/2022 ký giữa công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Tổng Công ty IDICO-CTCP; hạn mức là 121.700.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

(ix) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 02/2023/742762/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023 với mục đích vay đầu tư dự án "Xây dựng kho Dược phẩm và Tòa nhà R&D đạt tiêu chuẩn GSP, GLP"; hạn mức là 59.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Khoản vay được thế chấp là Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 100/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số: 096/2023/742762/HĐBĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	730.410.300.000	220.358.863.743	402.869.091.892	20.166.850	1.353.658.422.485
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	42.378.580.425	-	42.378.580.425
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Tăng khác	-	-	255.770.652	-	255.770.652
Số dư tại ngày 01/01/2025	730.410.300.000	220.358.863.743	443.503.442.969	20.166.850	1.394.292.773.562
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	21.239.645.336	-	21.239.645.336
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (i)	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	730.410.300.000	220.358.863.743	462.743.088.305	20.166.850	1.413.532.418.898

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 ngày 25 tháng 04 năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 - Trích quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với số tiền là 2.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 31/12/2025, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	730.410.300.000	-	-	730.410.300.000
Cộng	730.410.300.000	-	-	730.410.300.000

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 28 ngày 17/09/2025, vốn điều lệ của Công ty là 730.410.300.000 đồng. Tại ngày 31/12/2025, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	730.410.300.000	730.410.300.000
- Vốn góp đầu năm	730.410.300.000	730.410.300.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	730.410.300.000	730.410.300.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.041.030	73.041.030
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.041.030	73.041.030
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	73.041.030
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.041.030	73.041.030
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	73.041.030
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	12.605,19	8.975,76

24. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	680.199.990.477	572.035.523.132
Doanh thu thành phẩm	670.540.483.347	703.218.822.983
Cộng	1.350.740.473.824	1.275.254.346.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu	34.989.053.946	18.211.747.306
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.315.751.419.878	1.257.042.598.809

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	654.320.229.419	540.724.008.211
Giá vốn của thành phẩm	487.213.091.045	561.312.318.051
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.036.878.001	2.960.914.220
Cộng	1.147.570.198.465	1.104.997.240.482

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	518.163.824.296	610.457.521.152
Chi phí nhân công	85.226.502.285	99.801.565.389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.893.310.476	36.307.212.719
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	2.589.250.025	736.268.559
Chi phí khác bằng tiền	104.320.020.217	106.342.186.819
Cộng	753.192.907.299	853.644.754.638

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.959.129.066	5.588.948.821
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	38.845.581	274.730.039
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	16.897.581.751	15.659.497.013
Cộng	22.895.556.398	21.523.175.873

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	39.690.805.309	25.386.683.521
Lỗ chênh lệch tỷ giá	270.597.933	122.356.166

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư	25.686.632.657	-
Cộng	65.648.035.899	25.509.039.687
29. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	21.300.260.015	23.116.799.350
Chi phí dụng cụ đồ dùng	349.984.550	433.753.903
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.439.064.325	2.005.949.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	24.181.960.540	25.349.659.361
Chi phí bằng tiền khác	2.354.698.676	2.701.488.896
Cộng	50.625.968.106	53.607.650.636
30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	18.903.318.718	20.110.666.485
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.725.496.431	1.648.908.275
Chi phí khấu hao TSCĐ	647.528.234	651.068.557
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	2.589.250.025	736.268.559
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.790.367.995	17.025.394.911
Chi phí khác	1.439.554.009	1.222.963.285
Cộng	44.095.515.412	41.395.270.072
31. THU NHẬP KHÁC		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	86.900.000	-
Thu nhập khác	1.063.905.647	490.273.457
Cộng	1.150.805.647	490.273.457
32. CHI PHÍ KHÁC		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí khác	4.179.109.410	382.792.036
Cộng	4.179.109.410	382.792.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.678.954.631	53.164.055.226
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	9.678.464.830	(2.630.463.886)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	9.678.464.830	(2.630.463.886)
Thu nhập chịu thuế	37.357.419.461	50.533.591.340
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.471.483.892	10.106.718.268
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp	25.261.244	12.771.455
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.496.745.136	10.119.489.723

34. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**34.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Chi tiết thu nhập 12 tháng năm 2025 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/ Thù lao 12 tháng/2025	Thu nhập/Thù lao 12 tháng/2024
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	105.000.000	60.000.000
2	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	-	16.000.000
3	Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên HĐQT	84.000.000	32.000.000
4	Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	84.000.000	48.000.000
5	Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	84.000.000	48.000.000
6	Bà Trương Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	-	16.000.000
7	Ông Phạm Văn Ngọc	Thành viên HĐQT	84.000.000	32.000.000
8	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	8.400.000	28.000.000
9	Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Trưởng BKS	13.000.000	24.000.000
10	Bà Ngô Thu Trang	Trưởng BKS	41.000.000	-
11	Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	24.600.000	8.000.000
12	Bà Phạm Thị Huệ	Thành viên BKS	33.000.000	24.000.000
13	Ông Lương Trọng Hải	Tổng Giám Đốc		493.288.000
14	Ông Nguyễn Văn Bản	Tổng Giám Đốc	31.973.390	21.744.445
15	Bà Nguyễn Thị Thu Hường	Tổng Giám Đốc	282.429.331	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

16	Ông Nghiêm Xuân Trường	Phó Tổng giám đốc		1.130.270.382
17	Bà Trần Khiêm	Phó Tổng giám đốc		330.450.000
18	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	112.031.340	109.551.341
	Tổng		987.434.061	2.421.304.168

34.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Mua hàng hóa dịch vụ		9.164.919.322	9.100.445.550
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty con		
Bán hàng		442.855.204.632	397.443.644.333
Trả lại hàng bán		10.714.348.999	3.963.278.930
Chi phí hỗ trợ bán hàng		15.156.581.304	2.695.845.232
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Công ty con		
Bán hàng		29.193.174.882	-
Mua hàng		29.540.797.730	-
Bán tài sản		10.063.228.913	-
DCL mượn			
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	-
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	-
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	-
DCL cho mượn			
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		65.160.000.000	13.010.000.000
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		15.260.000.000	12.800.000.000
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		2.411.533.150	412.392.329
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Công ty con		
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		113.923.919.863	6.305.979.452
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		134.077.809.414	47.555.342.397
Nhận tiền lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		14.486.048.601	15.247.104.684
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Có liên quan với công ty mẹ		
Mua hàng		84.812.866	267.248.118
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và TM F.I.T Việt Nam	Có liên quan với Công ty mẹ		
Mua hàng		97.036.831.169	148.027.476.988
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Có liên quan với Công ty mẹ		
Mua hàng		22.685.185	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Số dư các bên liên quan

		<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
		VND	VND
Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T	Công ty mẹ		
Phải trả người bán		6.641.487.402	9.485.212.027
Phải trả khác		-	1.088.504.119
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty con		
Phải thu khách hàng		40.741.496.524	955.784.763
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Công ty con		
Trả trước người bán		168.609	-
Phải thu khách hàng		6.698.225.037	-
Phải thu khác		65.555.185.205	13.792.289.590
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Công ty con		
Phải thu khác		186.508.262.293	209.583.451.019
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Có liên quan với công ty mẹ		
Phải trả người bán		3.284.176	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và TM F.I.T Việt Nam	Có liên quan với Công ty mẹ		
Phải trả người bán		3.281.595.478	36.505.379.591
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ	Có liên quan với Công ty mẹ		
Phải trả người bán		24.500.000	

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.


Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo luân chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.



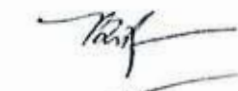

Nguyễn Thị Thu Hương

Tổng Giám Đốc

Ngày 22 tháng 01 năm 2026


Bùi Thị Mỹ Đăng

Kế toán trưởng


Bùi Thị Mỹ Đăng

Người lập biểu